

KORNAI JÁNOS

Paradigm Hệ thống

Trong phần dẫn nhập tác giả giới thiệu việc dùng khái niệm paradigm theo nghĩa nào liên quan đến khoa học xã hội; khái niệm paradigm được T.S. Kuhn tạo ra do cảm hứng từ lịch sử khoa học tự nhiên. Ở đây, trong khoa học xã hội, paradigm mới không nhất thiết thay thế paradigm cũ; nhiều paradigm có thể hoạt động hữu hiệu cạnh nhau.

Những cột mốc trong sự phát triển của paradigm hệ thống đã là các công trình của Marx, Mises, Hayek, Polányi, Schumpeter và Eucken. Mặc dù các tên này tạo thành một danh sách hết sức hỗn tạp về mặt triết học và lập trường chính trị của họ, cái chung trong họ là “cách tiếp cận hệ thống.” Họ làm việc không chỉ với các phần của nền kinh tế mà với toàn bộ hệ thống, và không chỉ với nền kinh tế mà cả với các chiều kích chính trị, ý thức hệ và xã hội, họ đặc biệt chú ý đến những sự tương tác giữa các lĩnh vực.

Bài thi lớn của paradigm hệ thống là việc nghiên cứu chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa. Cho nhiệm vụ này nó là không thể thiếu được; xét về sức mạnh giải thích không paradigm khác nào có thể thay thế nó. Ngược lại, về mặt dự đoán những người áp dụng paradigm hệ thống (giống những người phát triển các paradigm khác) thường sai lầm nghiêm trọng. Sức tiên đoán của paradigm hệ thống bị hạn chế, và việc này đòi những người sử dụng nó phải khiêm tốn.*

Làm rõ khái niệm

Trong tiểu luận này, như tiêu đề cũng báo hiệu, tôi muốn sử dụng khái niệm *paradigm*. Khái niệm này được Kuhn đưa vào lý thuyết khoa học (triết học khoa học), trong công trình kinh điển của ông (*Kuhn* [1962]). Kuhn đã không cho một định nghĩa rõ về khái niệm, và bản thân khái niệm đã tạo ra nhiều tranh cãi.

Chuẩn bị cho hội nghị, tôi đã đọc lại nhiều tác phẩm triết học khoa học và đặc biệt về phương pháp luận của kinh tế học. Nếu thứ khác đã không, thì cảm tưởng đọc sừng sốt này cũng cảnh báo tôi phải thận trọng. Chẳng có dấu vết nào của sự đồng thuận, ngay cả trong diễn giải các khái niệm

* [Nguyễn Quang A dịch từ A rendszerparadigma, *Közgazdasági Szemle*, XLVI. évf., 1999. július–augusztus (585–599. o.). Phiên bản tiếng Anh của tiểu luận này được trình bày với tựa đề Paradigms of Social Change tại hội nghị do Berlin-Brandenburgische Akademie der Wissenschaften tổ chức tại Berlin từ 3-5 tháng Chín 1998.

Tôi bày tỏ sự cảm ơn vì những nhận xét quý báu mà tôi đã nhận được từ hai người góp ý được mời của hội nghị Berlin, *Andreas Ryll* và *Helmut Weisenthal*, và từ *Benedict Ágnes*, *Dániel Zsuzsa* và *T. N. Srinivasan*. Tôi mang ơn *Parti Julianna* vì sự giúp đỡ trong soạn thảo tiểu luận.

cũng không. Diễn ra tranh luận đối đầu hẳn học. Sự không thống nhất giữa các trường phái tư duy thay thế của triết học và lịch sử khoa học bắt nguồn sâu sắc trong nhận thức triết học khác nhau của các tín đồ của các trường phái đó. Kết quả là một bãi mìn mà tôi muốn tránh.

Tuy vậy, nó buộc tôi phải bắt đầu dòng lý lẽ của mình bằng việc làm rõ các khái niệm, để tránh những sự hiểu lầm có thể. Tôi không muốn đóng góp vào cuộc thảo luận về liệu Popper, Kuhn, Lakatos hay những người khác đã đúng đến đâu trong phân tích của họ về lịch sử khoa học. Là đủ cho một sự thảo luận thích hợp nếu tôi nói rõ, tôi gán ý nghĩa gì cho từ *paradigm* trong bài báo này. Theo nghĩa được dùng ở đây, các học giả được nói là sử dụng cùng paradigm trong nghiên cứu và giảng dạy của họ nếu họ có các thuộc tính chung sau đây:

1. Họ làm việc để giải quyết “các câu đố” như nhau hay liên quan mật thiết. Họ nhìn thực tế xã hội từ cùng, hay gần cùng góc nhìn. Họ muốn làm sáng tỏ cùng, hay hầu như cùng nhóm các hiện tượng, và sẵn sàng trừu tượng hóa khỏi (không để ý đến) các hiện tượng khác hay để chúng trong sự mơ hồ. Những người suy nghĩ theo một paradigm chung có cách nhìn, quan điểm và cách tiếp cận như nhau hoặc gần như nhau.

2. Họ sử dụng các khung khổ khái niệm như nhau hay có họ hàng gần với nhau (hay có thể tương đối dễ để soạn ra từ điển để dịch bộ máy khái niệm của một tác giả sang bộ máy khái niệm của tác giả khác trong cùng paradigm.)

3. Họ sử dụng phương pháp luận như nhau hay giống nhau cho việc quan sát, xử lý kinh nghiệm và rút ra các kết luận; họ trụ đỡ các khẳng định của họ bằng các phương pháp như nhau hay giống nhau.

Tôi không đưa thêm nhiều thuộc tính chung hơn thế. Nói cách khác, tôi *không* kỳ vọng “các bạn cùng paradigm” xuất phát từ cùng các tiên đề hay đi đến cùng các kết luận chính.¹ Nét đặc điểm chung quan trọng nhất được tóm tắt trong điểm 1: Tôi coi những người trong một paradigm chung là những người quan tâm đến cùng vấn đề và tìm cách tiếp cận nó theo cách giống nhau. Trong chừng mực đó họ làm việc trên một chương trình nghiên cứu chung.²

Khái niệm paradigm được mô tả trong ba điểm ở trên không trùng chính xác với định nghĩa của Kuhn, tác giả của khái niệm. Tuy vậy, nó khá gần với cái các trí thức ít thành thạo hơn về triết

¹ Khái niệm *chương trình nghiên cứu-research programme* của Lakatos [1971], là rất phổ biến và, theo nhiều tác giả, là phong phú hơn, đầy đủ hơn và chính xác hơn khái niệm paradigm của Kuhn. Ba điểm vừa được đưa ra ở trên cũng xuất hiện trong khái niệm của Lakatos, tuy ông có quy định các thuộc tính chung khác nữa. Tất cả những người làm việc bên trong một *research programme* theo nghĩa của Lakatos chấp nhận cùng một lý thuyết cốt lõi và sẵn sàng đưa ra cùng các giả thiết phụ.

² Ở đây tôi cố ý dùng chương trình nghiên cứu theo nghĩa thường ngày chứ không phải theo nghĩa đặc thù mà Lakatos đã định nghĩa.

học khoa học ngày nay hiểu về paradigm.

Nhiều người nghi ngờ liệu sơ đồ động học của Kuhn (khoa học bình thường bên trong một paradigm, rồi đến cách mạng khoa học, rồi cuối cùng sự chiến thắng của một paradigm mới) có hiệu lực nói chung hay không trong lịch sử khoa học tự nhiên. Sơ đồ Kuhn hoàn toàn không đặc trưng cho lịch sử của các khoa học xã hội.³

Sử dụng thuật ngữ paradigm theo nghĩa ít hạn chế hơn do tôi đưa ra, hiển nhiên là có thể để cho các paradigm thay thế (alternative) sống bên cạnh nhau, đóng một vai trò xây dựng, tiến bộ trong các khoa học xã hội.

Tôi không muốn chủ trương một loại “chung sống hòa bình” vô nguyên tắc ở đây. Trong lịch sử khoa học xã hội cũng đã xảy ra là, một paradigm nào đó thất bại và bị một paradigm khác có sức sống hơn đẩy ra. Nếu những người chủ trương của hai paradigm phân biệt rõ với nhau và cùng quan tâm đến các câu đố giống nhau, thì sự ganh đua nảy ra giữa họ. Tuy nhiên, mục đích chính của tôi không phải là để chứng minh rằng paradigm (hệ thống) được giới thiệu ở đây là ưu việt hơn paradigm khác nào đó, mà là để chứng tỏ rằng nó *khác*, và cái tính khác này được biện hộ. Sở dĩ nó khác bởi vì nó muốn trả lời các câu đố khác, bằng các phương pháp một phần giống một phần khác với các phương pháp của các paradigm khác phổ biến rộng rãi cùng thời.

Paradigm hệ thống, hơn là paradigm biến đổi

Những người tổ chức hội nghị Berlin đã yêu cầu tôi nói về “paradigm biến đổi” (*transformational paradigm*). Việc nêu chủ đề là có thể hiểu được. Hai mươi lăm nước, mà chế độ cộng sản đã ngự trị trước đó, đã đi trên con đường biến đổi. Hai từ “transition-chuyển đổi” và “transformation-biến đổi” đã được các chính trị gia, các nhà báo và các học giả nói và viết vô số lần từ 1989–90. Tuy vậy, khi tôi đào sâu chuẩn bị cho bài báo, ngày càng rõ đối với tôi rằng tên gọi *paradigm biến đổi* là không đúng.

Theo quan điểm của tôi tên gọi thích hợp là *paradigm hệ thống*. Tôi không mô tả đặc trưng khái niệm này trước; việc này từng bước sẽ lộ ra trước bạn đọc. Chúng ta sẽ thấy rằng sự biến đổi, cùng với sự chuyển đổi từ một hệ thống sang hệ thống khác, là một trong những đề tài liên tục khiến những người chủ trương paradigm hệ thống quan tâm. Sẽ không đúng để gọi tên một paradigm toàn diện hơn nhiều theo tên của một trong các đề tài thành phần của nó.

Ngay cả nếu chúng ta đánh giá lại và để sang bên khái niệm gốc của Kuhn về sự độc quyền của

³ Tiểu luận của *M. Blaug* [1986] giới thiệu điều này một cách thuyết phục liên quan đến sự phát triển của kinh tế học.

paradigm thịnh hành, chúng ta không rời xa ông ở điểm rằng một paradigm liên quan đến cách suy nghĩ chung *kéo dài* của một cộng đồng khoa học. Các thế hệ kế tiếp học paradigm được phát triển trước trong các sách giáo khoa của họ. *Paradigm hệ thống* thỏa mãn tiêu chuẩn này; nó ngó lại vào quá khứ xa và cung cấp cho một giới nghiên cứu nào đó sự hướng dẫn trí tuệ, cái mà các paradigm theo nghĩa của Kuhn đã thường cung cấp cho một-một cộng đồng nghiên cứu.⁴

Lịch sử trí tuệ ngắn gọn

Do giới hạn độ dài tôi phải tóm tắt nhanh lịch sử phát triển của paradigm hệ thống. Tôi không cố gắng đến sự đầy đủ. Paradigm hệ thống, không giống nhiều paradigm khác trong các khoa học tự nhiên hay xã hội, không thể được gắn với một cái tên lớn duy nhất, với một nhân vật phát minh vĩ đại tạo ra một cuộc cách mạng khoa học, bởi vì nó được phát triển trong một chuỗi các công trình, trong thời gian dài. Tôi dẫn chiếu đến các lý thuyết minh họa tốt nhất các nét đặc trưng đặc thù của paradigm hệ thống mà phân biệt nó với các paradigm khác.

Tên đầu tiên cần nhắc phải là Marx. Trước ông chắc chắn có những người khác đã nghĩ theo tinh thần hệ thống, nhưng ông chính là người mà các công trình, trước hết là tác phẩm *Tư bản* của ông, đã làm hằn sâu vào đầu óc con người cặp khái niệm chủ nghĩa tư bản - chủ nghĩa xã hội một cách không sao xóa được. Ông đã đối sách hai hình thái: một hình thái đang tồn tại và một Utopia (không tưởng) mà ông đã coi là đáng mong muốn. Ông có thể được coi là nhà tiên phong của paradigm hệ thống bởi vì ông đã không tự giới hạn mình để khảo sát một lĩnh vực nào đó của chủ nghĩa tư bản (hoặc chỉ lĩnh vực chính trị hay chỉ kinh tế, hoặc chỉ xã hội hay chỉ ý thức hệ). Ông đã xem xét tất cả các lĩnh vực này cùng nhau và đã phân tích các tương tác giữa chúng. Kể từ đó, các tác động mà các lĩnh vực này ảnh hưởng lên nhau, và các chiều nhân-quả chính giữa chúng, đã là một trong các chủ đề chính của các nhà nghiên cứu trong paradigm hệ thống. Marx đã suy nghĩ theo quan điểm hệ thống bằng cách không tự hạn chế mình trong việc khảo sát một định chế nào đó hay định chế khác của chủ nghĩa tư bản, mà toàn bộ các định chế; tức là không phải thành phần mà là toàn bộ hệ thống.

Ở đây tôi để ngỏ câu hỏi liệu các câu trả lời của Marx cho các vấn đề ông đề cập đã có đúng hay không. Theo định nghĩa được dùng trong bài báo này, các câu hỏi mà các câu trả lời phải được tìm, các câu đó phải giải, tạo thành các phần chính của paradigm. Marx đã hỏi nhiều câu hỏi mà các nhà

⁴ Ngay cả nếu *paradigm biến đổi* có thể được định nghĩa, nó sẽ vẫn không thỏa mãn tiêu chuẩn về sự kéo dài. Chẳng thỏa mãn ngay chỉ vì mỗi chuyện rằng giai đoạn biến đổi, bắt đầu với sự sụp đổ của hệ thống cộng sản, đã chỉ mới bắt đầu trước với thời gian rất ngắn.

ngiên cứu bên trong paradigm hệ thống đã tìm cách trả lời từ khi đó. Một thí dụ nổi bật là một cách đặt câu hỏi đầy kịch tính của *Tuyên ngôn Cộng sản* về sự thay đổi hệ thống đã diễn ra thế nào, tức là sự biến đổi của xã hội trong thời gian chuyển đổi từ hình thái trước tư bản chủ nghĩa sang hình thái tư bản chủ nghĩa.

Một số người có thể sửng sốt khi thấy các tên tiếp sau Marx trong lịch sử trí tuệ ngắn gọn do tôi trình bày là tên của Mises và Hayek; sau kẻ thù điên cuồng của chủ nghĩa tư bản và nhà tiên tri của chủ nghĩa xã hội lại là hai nhà nhiệt thành chủ trương chủ nghĩa tư bản và kẻ thù giận dữ của chủ nghĩa xã hội (*Mises* [1981], *Hayek* [1935], [1944]). Chúng ta không nói về các nhà vật lý hay các nhà hóa học, mà về các nhà khoa học xã hội và thế giới quan của họ gắn với các giá trị và các sở thích chính trị. Đúng, một bên là Marx, và bên kia là Mises và Hayek đứng trên hai phía của đấu trường chính trị, nhưng họ chia sẻ một tín điều chung: sự đối sánh của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội là sự đối sánh đáng phân tích và nghiên cứu. Trong suy nghĩ của họ có các yếu tố paradigmatic chung: họ khảo sát các mối quan hệ xã hội và các tương tác con người; họ coi là quan trọng các hoàn cảnh khiến cho các nhóm người nhất định ứng xử theo những cách nhất định. Trong chừng mực này và nhiều khía cạnh khác, họ là các nhà sáng lập của *paradigm hệ thống*.

Không phải vì tính hay quên mà tôi bỏ qua tên của đối thủ tranh luận của Hayek, Oscar Lange, ở đây. Với sự kính trọng các thành tích lý thuyết của Lange, [nhưng] tiểu luận nổi tiếng của ông (*Lange* [1936], [1937]) về chủ nghĩa xã hội không thể được liệt kê vào giữa các công trình được *paradigm hệ thống* gây cảm hứng. Nó là một công trình kinh tế học tinh khiết. Lange bỏ qua câu hỏi loại nào của cơ chế chính trị phải gắn với cơ chế kinh tế mà ông mô tả. Ông không đề cập đến người đứng đầu công ty công cộng được ông tưởng tượng ra sẽ ứng xử thế nào, hoặc các điều kiện xã hội thực tế nào sẽ thúc đẩy người dân hành động theo “các quy tắc” mà mô hình Lange mô tả trên giấy. Mises và Hayek không né tránh sự thực có tầm quan trọng căn bản rằng chính trị và nền kinh tế gắn mật thiết với nhau. Các khuyến khích, truyền thông, thu thập-tìm kiếm và xử lý thông tin – các câu hỏi loại này nằm ở mặt tiền của lập luận của họ. Thế giới tư duy của Mises và Hayek đại diện xuất sắc cho *paradigm hệ thống*, còn thế giới tư duy của tiểu luận của Lange hoàn toàn xa lạ với điều này.

Polányi Károly (Karl) đã đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành *paradigm hệ thống*. Chúng ta lại nhìn sang bên trái (phía tả) của đấu trường chính trị: dẫu không phủ nhận các công trạng của thị trường, ông phê phán mạnh mẽ cơ chế này. Ý tưởng cơ bản của ông rằng nền kinh tế có thể được điều phối bởi các cơ chế thay thế khác nhau đã trở thành một yếu tố quan trọng trong *paradigm hệ thống*. Bên cạnh thị trường, ông nhấn mạnh đến các cơ chế điều phối được điều khiển bởi các nguyên lý có đi có lại và tái phân phối. Tựa đề của một trong những công trình chính của

ông – Biến đổi Lớn - The Great Transformation – cũng nhắc nhở chúng ta: không phải những biến đổi tiếp sau sự sụp đổ của hệ thống cộng sản là sự thay đổi hệ thống đầu tiên (Polányi [1944]). Bản thân thị trường cũng là một sản phẩm lịch sử trải qua sự biến đổi liên tục.

Một nhà kiến trúc vĩ đại khác của paradigm hệ thống đã là Schumpeter, đặc biệt với tác phẩm Chủ nghĩa Tư bản, Chủ nghĩa Xã hội và Dân chủ-Capitalism, Socialism, and Democracy của ông, Bản thân tiêu đề cũng có sức làm sáng tỏ: Schumpeter muốn hiểu toàn bộ cả hai hệ thống, bao gồm các khía cạnh chính trị, xã hội học, kinh tế và ý thức hệ của chúng. Cuốn sách nêu ra các câu đố đặc trưng của paradigm hệ thống, trong đó có câu hỏi: cái gì đảm bảo cho sự cố kết của một hệ thống, và sự xói mòn của hệ thống bắt đầu từ đâu (Schumpeter [1942]).

Schumpeter đã nhấn mạnh rằng cần đến sự tổng hợp của các môn khoa học xã hội khác nhau, trước hết là kinh tế học, xã hội học, khoa học chính trị và lịch sử học. Cần cố gắng phát triển khoa học xã hội phổ quát.⁵

Các nét đặc trưng quan trọng nhất của paradigm hệ thống được phác họa trong công trình [inqa1] Walter Eucken.⁶ Khái niệm *Ordnung* (trật tự) mà ông sử dụng đại thể tương ứng với *hệ thống* trong tiểu luận này. Trước hết ông gọi khung khổ pháp lý và định chế của các hoạt động kinh tế như thế. Ông phân biệt hai type tinh khiết chính: nền kinh tế chỉ huy tập trung và nền kinh tế *laissez-faire*, và đặc biệt chú ý đến các giải pháp giữa đường. Eucken kiêng sử dụng từ chủ nghĩa tư bản, mà ông thấy như bị các nhà Marxist làm mất uy tín. Việc này – dù có làm cho Eucken thích, dù không – tuy vậy không loại Eucken khỏi cộng đồng những người phát triển paradigm hệ thống. Thuật ngữ của ông có thể được dịch dễ dàng sang từ vựng khác được “các đối tác paradigm” của ông sử dụng.

Eucken chắc chắn đã được tạo cảm hứng bởi nước Đức của Hitler và nước Đức sau chiến tranh và bởi nghiên cứu thế giới cộng sản từ bên ngoài để nhận ra sự biến đổi của lĩnh vực chính trị tác động thế nào đến những thay đổi trong trật tự kinh tế.

Cho đến đây tôi đã nói về các nhà tiên phong vĩ đại của paradigm hệ thống. Tuy vậy, theo Kuhn, cũng là một phần chức năng của paradigm để thẩm vào hoạt động hàng ngày của cộng đồng nghiên cứu tin vào nó, cho phép “khoa học bình thường” của môn học hay môn học con được xây dựng trên nó. Theo Kuhn paradigm là công cụ của sự giữ kỷ luật trí tuệ. Như thế phải nói không chỉ về các

⁵ Yuichi Shionoya cho một tóm tắt tuyệt vời về ý tưởng này, như sợi chỉ đỏ xuyên suốt các công trình của Schumpeter, đặc biệt các công trình về lịch sử lý thuyết và phương pháp luận.

⁶ Eucken phát triển lý thuyết về “trật tự kinh tế” trong cuốn sách *Eucken* [1940] của ông và trong hình thức chín muồi nhất được ông tóm tắt trong *Eucken* [1952]. Cuốn trước đã được dịch sang tiếng Anh, cuốn sau thì không. Ngoài ra cũng đáng tiếc là các suy nghĩ của nhà bác học Âu châu có tầm quan trọng đặc biệt này đã ít được phổ biến trong khoa học xã hội Anglo-saxon.

Tuy trước đây tôi đã nghiên cứu kỹ lưỡng các công trình của Eucken, bản thân tôi (có lẽ do tác động của cung cách trích dẫn có chọn lọc của các tài liệu tham khảo Anglo-saxon) cũng đã quên mất ông khi tôi trình bày phiên bản đầu tiên của tiểu luận này. Tôi mang ơn giáo sư *Andreas Ryll* đã nhắc nhở tôi về sự sơ suất này.

tướng lớn, mà cả về các sĩ quan, các hạ sĩ quan và các lính trơn nữa những người tuân thủ cùng kỷ luật trí tuệ. Kuhn cũng chỉ ra rằng paradigm của khoa học bình thường (normal science) tự thể hiện trong việc giảng dạy đại học hàng ngày và các sách giáo khoa. Nhiều sách giáo khoa của các môn “so sánh” – kinh tế học, xã hội học và khoa học chính trị so sánh – được viết theo tinh thần của paradigm hệ thống.⁷

Tuy vậy, không có môn học nào trong giáo dục đại học, không có sách giáo khoa nào, mà theo tinh thần liên ngành kiểu Schumpeter có thể được gọi là *khoa học xã hội so sánh* cả. Có thể là các giáo viên của các môn hay các tác giả của các sách giáo khoa vừa được nói tới có hiểu biết thấu đáo về các môn “bên cạnh” và mối quan tâm của họ cũng toàn diện. Thế nhưng họ phải nhượng bộ sự phân khâu (departmentalization) của thế giới hàn lâm. Trong chừng mực đó là đáng ngờ liệu có đúng không để nói, theo nghĩa ban đầu của Kuhn, về khoa học bình thường được theo đuổi dưới paradigm, bởi vì một trong những đặc trưng của nó, tính liên ngành khoa học xã hội đã không len được vào thế giới giáo dục hàn lâm với đầy đủ quyền hạn.

Tình hình thuận lợi hơn nếu chúng ta xem xét không phải giáo dục đại học mà là các quan hệ giữa các nhà nghiên cứu. Các nhà khoa học chính trị, các nhà kinh tế học và xã hội học làm việc với nhau ngày càng thường xuyên hơn như các đồng tác giả hoặc như các thành viên của các nhóm nghiên cứu chung. Họ cũng tổ chức các hội nghị chung về các chủ đề nhất định.⁸

Hãy để tôi kết thúc tổng quan này về lịch sử trí tuệ bằng dẫn chiếu đến công trình riêng của tôi, mà tôi đã tổng kết trong cuốn Hệ thống Xã hội chủ nghĩa (Kornai [1992]).⁹ Khi viết cuốn sách này tôi đã nêu ra mục đích tổng hợp paradigm hệ thống. Tôi đã không trình bày bản thân paradigm hệ thống dưới dạng được chất lọc, theo ngôn ngữ triết học khoa học. Thay vào đó theo tinh thần paradigm hệ thống tôi đã mô tả một hệ thống thực, đã được thực hiện về mặt lịch sử: sự hình thành, hình thức chín muồi và sự xói mòn dẫn đến sự tự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa được phát triển dưới sự cai trị của các đảng cộng sản. Nếu bạn đọc của tiểu luận này muốn hiểu chi tiết về cái tôi gọi là paradigm hệ thống, thì có thể chất lọc từ cuốn sách này, tức là từ sự áp dụng paradigm hệ thống.

⁷ Như thí dụ, tôi nhắc đến hai cuốn sách giáo khoa, mà cũng bàn đến các vấn đề của biến đổi hậu xã hội chủ nghĩa: Carson [1997] và Chavance [1994].

⁸ Một thí dụ tốt cho việc này là hội nghị được nhà kinh tế học Pháp Bernard Chavance tổ chức ở Paris trong năm 1998. Nó đã muốn chứng minh rằng có một nhóm rộng của các nhà khoa học làm việc trong khung khổ của paradigm hệ thống. Ý tưởng này được biểu lộ rõ trong tiêu đề của hội nghị: “Evolution and transformation of economic systems: socialism and capitalism compared-sự tiến hóa và biến đổi của các hệ thống kinh tế: so sánh chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản.”

⁹ Tôi diễn đạt những suy nghĩ của mình liên quan đến paradigm hệ thống lần đầu tiên trong cuốn sách có tiêu đề Anti-Equilibrium của tôi – dưới dạng bút chiến, nhìn từ nhiều góc độ còn thô hay nửa chín muồi (Kornai [1970, 1971]).

Các đặc điểm chính của paradigm hệ thống

Sau khi soát lại lịch sử trí tuệ, tôi thử tóm tắt các đặc điểm chính của paradigm hệ thống.

1. Các nhà nghiên cứu suy nghĩ trên cơ sở cảm hứng của paradigm hệ thống quan tâm đến toàn bộ hệ thống và các mối quan hệ giữ toàn bộ và các phần. Phân tích hẹp, một phần có thể là một công cụ nhận thức quan trọng, nó vẫn nằm ngoài góc nhìn này.

2. Paradigm hệ thống không thể bị hạn chế bên trong khung khổ của bất cứ môn học bộ phận truyền thống nào (như kinh tế học, xã hội học hay khoa học chính trị), mà có thể được coi là một trường phái của khoa học xã hội toàn diện, tổng quát. Nó chú ý đặc biệt đến tương tác xảy ra giữa các lĩnh vực khác nhau của sự hoạt động của xã hội (chính trị, nền kinh tế, văn hóa, ý thức hệ).

Mỗi học giả được nhắc tới trong chương trước như các nhà tiên phong đã có một nghề gốc của họ; họ đã là các nhà phát triển của một trong các môn chính. Polányi đã là một nhà nhân học; những người khác đã là các nhà kinh tế học. Tuy vậy, công trình của họ vượt xa các ranh giới của môn học gốc của họ. Mỗi người đã là một nhà kinh tế học, một nhà xã hội học, một nhà khoa học chính trị, một sử gia và một triết gia cùng một lúc. Nói cách khác họ đã là các nhà khoa học xã hội. Sự suy nghĩ toàn diện này của họ đã không phải là một sự phiêu lưu tình cờ, một sự thăm viếng chớp nhoáng đến bộ môn bên cạnh ở đại học, mà là yếu tố sáng tạo căn bản của suy nghĩ của họ.

3. Sự chú ý của các nhà nghiên cứu được hướng dẫn bởi paradigm hệ thống không tập trung vào các sự kiện và các quá trình kinh tế, chính trị hay văn hóa, mà vào các định chế tồn tại lâu dài hơn mà bên trong đó các sự kiện và quá trình này xảy ra, và các định chế đó xác định phần lớn diễn tiến của chúng.¹⁰ Phải chú ý đặc biệt đến sự phân biệt giữa hai loại định chế: một số định chế hình thành về mặt lịch sử như kết quả của quá trình tiến hóa, còn các định chế khác là các cấu trúc sinh ra một cách *ad hoc* từ sự quyết định quan liêu. Khái niệm *định chế* phải được diễn giải rất rộng trong quan hệ này: giữa các thứ khác nó bao gồm trật tự pháp lý thịnh hành trong hệ thống cho trước, các chuẩn mực đạo đức của nó, sự phân bố các quyền tài sản và các vị trí quyền lực, các khuyến khích tác động lên các tác nhân của xã hội và cấu trúc thông tin. Paradigm hệ thống gắn tầm quan trọng đặc biệt cho việc liệu một tính chất của sự hoạt động của một xã hội cho trước có mang tính đặc thù hệ thống không, hay là có thể được dẫn ra không từ hệ thống, mà từ các hoàn cảnh khác (thí dụ như từ tính cách cá nhân của chính trị gia lãnh đạo, từ tình hình chính trị hay kinh tế hàng ngày, hay từ vị thế địa lý của đất nước).

¹⁰ Trong nét đặc điểm chính này có các điểm tiếp xúc và sự trùng lên nhau đáng kể với paradigm kinh tế học thể chế (xem North [1990]). Tuy nhiên tôi không muốn làm mờ sự phân biệt giữa hai paradigm, vì paradigm hệ thống và kinh tế học thể chế khác nhau nhiều trong các khía cạnh khác.

4. Paradigm hệ thống đòi hỏi sự hiểu rằng có mối quan hệ mạnh giữa một tổ chức con người đang tồn tại và quá trình lịch sử sinh ra nó. Nói cách khác, nhà nghiên cứu được paradigm này gây hứng khởi phải tìm một lý thuyết giải thích về mặt lịch sử. Chúng ta tìm sự liên kết mạnh một mặt giữa các môn xã hội khác nhau và mặt khác giữa chúng với khoa học lịch sử.¹¹

5. Theo paradigm hệ thống, các sở thích cá nhân phần lớn là các sản phẩm của bản thân hệ thống. Nếu các hệ thống thay đổi, thì các sở thích cũng thay đổi. Nhiều người mà công trình của họ được nhắc tới ở trên trong tổng quan lịch sử trí tuệ là khai phóng trong quan niệm chính trị của họ; họ ủng hộ việc bảo vệ các quyền tự do cá nhân, và chủ trương phạm vi rộng cho sự lựa chọn cá nhân. Tuy vậy, điều này tương thích với sự khảo sát khoa học về các hoàn cảnh xã hội ảnh hưởng đến đâu và theo cách nào đến các sở thích cá nhân.

6. Tất cả các paradigm về xã hội áp dụng các mô hình tĩnh như một trong những công cụ của họ chủ yếu vì những khó khăn phương pháp luận. Không có học giả nào không biết rằng mọi thứ trong xã hội thay đổi liên tục. Cái phân biệt suy nghĩ của những người hoạt động bên trong paradigm hệ thống với suy nghĩ của các đồng nghiệp bên ngoài là họ quan tâm đến những thay đổi *lớn*, đến những biến đổi lớn. Thí dụ, các quá trình nào diễn ra bên trong hệ thống, mà từ đó hệ thống chấm dứt và một hệ thống khác thế chỗ nó. Sự chuyển đổi diễn ra thế nào từ một hệ thống sang hệ thống khác, hoặc từ một biến thể điển hình của một hệ thống lớn sang biến thể khác.

7. Các nhà nghiên cứu được hướng dẫn bởi paradigm hệ thống nhận ra rằng tất cả các hệ thống đều có các thiếu sót hay sự rối loạn chức năng đặc thù của chúng. Marx dẫn ra những tính chất có hại khác nhau của chủ nghĩa tư bản không phải từ tính gian ác của chủ nhà máy, mà từ bản thân hệ thống. Theo diễn giải của Mises và Hayek, không phải là tính tàn bạo hay chứng hoang tưởng của nhà độc tài xã hội chủ nghĩa, hoặc sự bất tài của nhà lập kế hoạch gây ra các vấn đề của chủ nghĩa xã hội. Theo Polányi các lỗi của hoạt động của thị trường nảy sinh từ bản chất của chính thị trường. Đúng là Marx, Mises, Hayek và Polányi đã tìm thấy các vấn đề trong hệ thống mà họ ghét dễ hơn trong hệ thống họ thích. Schumpeter là người khách quan nhất trong số họ, ông nhận ra vì sao nảy sinh các nét đặc điểm quan liêu trong chủ nghĩa tư bản mà ông yêu thích.

Bất luận cái gì thúc đẩy nhà nghiên cứu: ai suy nghĩ theo paradigm hệ thống, người đó quan tâm đến việc nghiên cứu các tính chất loạn chức năng cố hữu của hệ thống được xem xét. Không có hệ thống nào hoàn hảo cả. Mọi hệ thống đều có các tính chất có hại, mà có thể được làm giảm nhẹ trong hệ thống đó nhưng không thể loại bỏ được, bởi vì có khuynh hướng được cấy sâu vào hệ thống cho việc tái tạo ra chúng.

¹¹ Quan hệ này có lẽ làm cho có lý do để chúng ta đưa Max Weber vào danh sách các nhà lý thuyết vĩ đại đã dọn đường cho paradigm hệ thống.

8. Mọi paradigm có cách tiếp cận, phương pháp luận đặc trưng của nó. Một trong những phương pháp đặc trưng hiển nhiên nhất của paradigm hệ thống là so sánh. Nó giải thích một tính chất của một hệ thống bằng so sánh nó với tính chất tương ứng của một hệ thống khác, phân tích những sự giống nhau và khác nhau giữa chúng. Sự so sánh này hầu hết là định tính, tuy một số tính chất dễ đo và tạo cơ hội cho việc đưa ra những so sánh định lượng dựa trên những quan sát thống kê.

Không phải là đặc trưng của paradigm hệ thống cho sự phân tích dựa trên các mô hình toán học.¹² Sẽ cần một sự khảo sát tách biệt để nói vì sao. Chắc chắn có nhiều nhân tố, mà trong số đó tôi muốn lấy ra một nhân tố tôi thấy quan trọng nhất. Kinh tế học toán học và các nghiên cứu khoa học xã hội khác có áp dụng các phương pháp toán học, hoạt động ở mức trừu tượng hóa cao. Họ buộc phải phân tích một lát hẹp của thực tế, vì đó là cách duy nhất để xây dựng một mô hình thích hợp cho phân tích toán học. Một trong những nền tảng của paradigm hệ thống là nỗ lực để thu tóm thực tế trong cái toàn thể của nó càng đầy đủ càng tốt, chứ không phải trong một lát cắt mỏng. Vì thế nó sẵn sàng đưa ra những nhượng bộ lớn về khía cạnh nghiêm ngặt và tính chính xác. Phương pháp luận của nó là “mềm hơn” phương pháp luận của một paradigm kinh tế “nửa cứng” (hay học đòi cứng). Ngược lại paradigm hệ thống sẵn sàng đối mặt với các câu đố mà paradigm sau né tránh. Về điều này sẽ còn nói thêm muộn hơn.

Biến đổi hậu xã hội chủ nghĩa: thách thức lớn

Sự biến đổi lớn đang xảy ra trước mắt chúng ta với tốc độ kinh hoàng cung cấp một cơ hội tuyệt vời để test (kiểm tra) paradigm hệ thống và phát triển nó thêm nữa. Một loạt nước thực sự đã nhảy từ hệ thống này sang hệ thống khác. Xét toàn bộ thế giới, chuyển đổi từ các hình thái trước tư bản chủ nghĩa sang trạng thái trưởng thành của chủ nghĩa tư bản đã tốn hàng thế kỷ. Cho sự hiện thân đầu tiên của chủ nghĩa xã hội, những người chủ của hệ thống mới đã sử dụng bạo lực tàn bạo cho sự hình thành hệ thống Stalin cổ điển, thế mà sự chuyển đổi đã vẫn kéo dài khoảng 15 năm. Bây giờ, trên con đường quay lại chủ nghĩa tư bản, trong chưa đến một thập kỷ sự chuyển đổi không đổ máu và không bạo lực về cơ bản đã hoàn thành ở các nước Đông Âu tiên tiến nhất, ở Czech, Hungary và Ba Lan sau các cuộc cách mạng “nhung.”

Sự thay đổi lịch sử thật sự chứng minh những người dự báo rằng sẽ có chuyển đổi từ hệ

¹² Có vài ngoại lệ. Thí dụ, paradigm hệ thống đã gây cảm cho một nghiên cứu được biết bởi đại diện xuất sắc của kinh tế học toán học, Tjalling Koopmans được giải Nobel và nhân vật nổi tiếng trong kinh tế học so sánh, Michael Montias (*Koopmans-Montias*, [1968]).

thống xã hội chủ nghĩa sang hệ thống tư bản chủ nghĩa. Đúng là sự chuyển đổi không nhanh đồng đều và đã có những sự chững lại, thậm chí thụt lùi ở một số nước, bây giờ ít người nghi ngờ rằng chiều của biến đổi hướng tới hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Các nhà khoa học xã hội thường ghen tỵ các đồng nghiệp khoa học tự nhiên của họ, những người có thể thử nghiệm trong phòng thí nghiệm. Trong trường hợp này, lịch sự trao cho chúng ta một phòng thí nghiệm thực sự. Còn quá sớm để nói liệu chúng ta có sử dụng tốt cơ hội này hay không. Một paradigm phải thi nhiều môn để chứng tỏ nó có khả năng hoạt động. Về một môn thi cơ bản, về sức tiên đoán sẽ được nói đến trong chương kết thúc của tiểu luận. Bây giờ chúng ta xét hai môn thi cơ bản khác, phụ thuộc mật thiết với nhau. Paradigm hệ thống vượt qua test về sức mạnh giải thích thế nào và về sự trợ giúp lý thuyết cho sự thực hành hàng ngày ra sao?

Paradigm hệ thống đã tỏ ra đơn giản là không thể thiếu được. Theo nghĩa đen, tất cả mọi người suy nghĩ trong hệ thống khái niệm của paradigm này: nhà nghiên cứu, chính trị gia và nhà báo. Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, sở hữu nhà nước và sở hữu tư nhân, nền kinh tế mệnh lệnh và nền kinh tế thị trường, chủ nghĩa quan liêu và sự kinh doanh, tái phân phối và chủ quyền người tiêu dùng – những khái niệm này và các khái niệm tương tự đã tạo thành và đang tạo thành bộ khung phân tích. Giống Trường giả học làm sang của Molière – người đã không biết rằng mình nói văn xuôi cho đến khi được nhà triết học cổ vấn của ông khai minh cho – nhiều nhà nghiên cứu về chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa đã chẳng hề biết rằng thực ra họ nói ngôn ngữ không phải của chuyên môn riêng của mình mà là của paradigm hệ thống.

Các câu đố điển hình thuộc paradigm hệ thống đã trở thành trung tâm của sự chú ý. Tốc độ của sự biến đổi nên là thế nào? Một gói biện pháp toàn diện nên được đưa vào từng bước một, hay cùng một lúc? Thứ tự đúng để đưa ra các quy chế pháp lý cần thiết là gì? Cái gì đến trước, và cái gì đến muộn hơn? Các điều kiện chính trị của những thay đổi kinh tế là gì, và các điều kiện kinh tế của những thay đổi chính trị là gì? Trong chừng mực nào chúng ta có thể dựa vào sự biến đổi tự phát, tiến hóa, và trong chừng mực nào phải can thiệp một cách tích cực bằng các công cụ nhà nước để thúc đẩy những sự thay đổi? Các câu trả lời là khác nhau, nhưng các câu hỏi là chung. Và các câu hỏi này bây giờ được hình thành không chỉ trong đầu của vài nhà khoa học, mà trong cả suy nghĩ của các cộng tác viên của các think tank chuẩn bị các báo cáo tổng kết của Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng châu Âu, của các hội đồng tư vấn chính phủ quốc gia.

Một lý lẽ thuyết phục cho paradigm hệ thống có thể căn cứ vào sự quan sát thái độ, mà các “diễn viên khách” của biến đổi hậu xã hội chủ nghĩa đã thể hiện.¹³ Sau bước ngoặt lớn đầy kịch tính

¹³ Ở chỗ này khi tôi viết hơi mĩa mai về sự đóng vai của các ngôi sao khách từ nước ngoài, tôi không hề gợn ý

của năm 1990, rất nhiều nhà kinh tế học, xã hội học, khoa học chính trị và các học giả pháp luật Tây phương đã cảm thấy: không thể vắng mặt trong các sự kiện này. Phải tự mình đến ngó quanh, và theo khả năng cũng cần cho lời khuyên nữa. Sự nhiệt tình của hầu hết trong số họ đã là nhất thời: họ đã đến, đã trông thấy, đã thắng (hay thua), và rồi đã ra đi. Vì thế tôi gọi họ là các diễn viên khách, các ngôi sao khách: họ giống như các diễn viên tạm thời bỏ gánh hát của mình để xuất hiện với đoàn khác.¹⁴

Hãy phân biệt hai nhóm. Đối với nhóm đầu tiên, vì thời gian sẵn có ngắn đã khiến họ không thể bước ra khỏi paradigm riêng đã định hình cách nghĩ của họ trước đó. Họ thường không có khả năng có ảnh hưởng thực sự nào. Các thành viên của nhóm thứ hai, ngược lại đã tìm được cách ra khỏi cách suy nghĩ quen thuộc của họ một nửa hay hoàn toàn, và bước vào paradigm hệ thống một cách có ý thức hay theo bản năng. Họ đã cảm thấy đây không phải là thế giới của “kinh tế học thuần túy” hay các mô hình từng phần. Ở đây không thể – theo lẽ thói quen thuộc của một nhà kinh tế học – bỏ qua bất cứ thứ gì quấy nhiễu tính có thể chứng minh được của một định lý. Không thể tùy tiện xé một số phần của xã hội và nền kinh tế ra khỏi khung cảnh và tập trung tìm các lời giải “*second best- tốt thứ nhì*” trên chúng, bởi vì tương tác giữa các phần này và phần không được chú ý đến có thể tác động đến các hệ quả. Không thể dùng các mô hình tĩnh như cách dễ hơn để xử lý các vấn đề, vì mọi yếu tố của hệ thống chuyển động và biến đổi cực kỳ nhanh.

Các diễn viên khách thuộc nhóm thứ hai thường đã sẵn sàng để lại các mô hình và các lý lẽ nghiêm ngặt của họ ở nhà và nghe theo đầu óc tỉnh táo và, đúng, cả các trực giác của họ. Trường hợp của họ đã chứng minh, rằng lý do mà phương pháp luận của paradigm hệ thống sơ dĩ thiếu các mô hình và các định lý dựa trên các giả thiết chính xác không phải vì các nhà phát triển paradigm hệ thống không thông thạo về toán học. Ngay cả đối với nhà khoa học có trình độ nhất về toán học cũng không có các mô hình mà với sự giúp đỡ của chúng có thể rút ra những kết luận thực sự thuyết phục liên quan đến các vấn đề cực kỳ phức tạp của sự thay đổi chế độ. Và khi đó thì sự lương thiện

rằng các nhà cổ vấn trong nước đã diễn hay hơn. Trong giới của các chuyên gia cả trong nước lẫn nước ngoài đã có những người đưa ra những khuyến nghị có thể dùng được; và những người khác đưa ra lời khuyên ít có thể áp dụng được hay hoàn toàn sai lầm. Ngược lại liên quan đến nền tảng paradigmatic có thể cảm thấy sự khác biệt giữa các chuyên gia nước ngoài và trong nước. Hầu hết các kinh tế gia hàn lâm được đào tạo tại các đại học dưới chế độ cộng sản đã không bị ảnh hưởng bởi paradigm *dòng chủ lưu* mà trong tinh thần đó các nhà kinh tế khách đến từ Phương tây đã được dạy dỗ. Mặc dù những người trong nước đã được đào tạo về kinh tế học đương thời ít hơn rất nhiều, các cuộc thảo luận cải cách trong các năm trước sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản đã huấn luyện đầu óc họ để nghĩ về sự thay đổi cùng nhau của các thành phần khác nhau của hệ thống.

¹⁴ Portes [1994] sử dụng một ẩn dụ khác, nhưng với ý định tương tự. Hiện tượng nhắc nhở ông đến các cổ vấn từ miền Bắc xuống miền Nam sau nội chiến Mỹ [người dịch: cũng thế ở Việt Nam sau 1975].

trí tuệ là tốt hơn: thú nhận rằng paradigm hệ thống mà chúng ta sử dụng là paradigm chỉ nửa thỏa mãn các tiêu chuẩn của tính khoa học nghiêm ngặt. Nó đòi hỏi những người phát triển paradigm hệ thống phải nhất quán về logic, phải trụ đỡ các khẳng định bằng lý lẽ và sự so sánh với các trường hợp tương tự hay tương phản. Khảo sát định lượng làm tăng sức thuyết phục của lập luận; và cũng phải làm việc này ở nơi có thể. Thế nhưng ai làm việc trong paradigm hệ thống, hay phản biện các công trình được tiến hành trong khung khổ của paradigm này, không thể đòi sự chứng minh toán học nghiêm ngặt của các khẳng định, cũng chẳng thể đòi sự trụ đỡ cho chúng với các phân tích kinh tế học lượng vượt qua tốt các phép thử thống kê.

Có thể xác định được ngay rằng paradigm hệ thống đã phong phú thêm nhiều trong các thập kỷ đến nay của sự chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa. Bộ máy khái niệm của nó đã được nói rộng và trở nên tinh tế hơn. Phạm vi so sánh đã được mở rộng. Phân tích thống kê-toán học có thể sử dụng được trong các so sánh quốc tế đã bước vào phương pháp luận của paradigm hệ thống khá hơn trước rất nhiều.¹⁵

Đã có nhà nghiên cứu và cố vấn Tây phương, người đã có khả năng đóng góp một cách hữu ích và xây dựng cho việc hiểu các vấn đề của sự biến đổi, thậm chí trong một số trường hợp cả cho sự xác định những việc cần làm thực tế nữa. Có thể nói điều này đặc biệt đối với những người mà đã đến trong thời gian dài hơn hay đã hoàn toàn chuyên môn hóa trong lĩnh vực này. Khi làm việc họ đã học những thứ mà giáo dục đại học Tây phương đã hoàn toàn không đào tạo họ.

Tại các đại học Tây phương uy tín nhất người ta đã nhồi vào đầu óc sinh viên việc áp dụng máy móc dòng tư duy “đặt giả thiết-định lý-chứng minh” và kỹ thuật toán học thống kê hiện đại. Nhưng hầu hết họ không biết cách tiếp cận của paradigm hệ thống. Đã không trở thành “phản xạ có điều kiện” rằng sự độc thoại sau đây là bắt buộc: “tôi phải hỏi không chỉ rằng tôi trừu tượng hóa khỏi (không để ý đến) cái gì. Chỉ ít cũng quan trọng để tôi hỏi: thực ra tôi *không được phép* trừu tượng hóa khỏi cái gì. Vấn đề thành phần liên quan đến cái toàn thể ra sao?” Với các sinh viên người ta đã không bắt chúng phải thực tập các loại bài tập như: “Làm thế nào để cảm nhận tình trạng của một nước trong bản thân tính phức tạp của nó? Thí dụ, tôi phải suy ngẫm tất cả những gì, nếu tôi thấy: có khủng hoảng trong một nước?” Sinh viên có thể nhận được học vị tiến sĩ (PhD) kinh tế ngay cả khi hiểu biết của anh/chị ta về lịch sử, xã hội học, tâm lý học và triết học đã chẳng tăng thêm được tí nào ngoài những hiểu biết tối thiểu đã học được ở trung học và ở bậc thấp đại học. Tất nhiên họ có thể tự nguyện mở rộng kiến thức này, nhưng vì thế không nhận được sự thừa nhận riêng nào, cũng chẳng thể nhận được học vị đặc biệt. Có lẽ còn hơi đáng ngờ nữa, vì có thể tạo ra vẻ nghiệp dư lãng xãng theo quá nhiều hướng.

¹⁵ Xem, thí dụ, *De Melo et al.* [1997] và *Fisher et al.* [1996].

Sự thay đổi hệ thống đã là một kinh nghiệm hồi hộp phần chấn cho một phần tư-một phần ba dân số thế giới. Chúng tôi, những người sống trong phần biến đổi của thế giới, chúng tôi cảm thấy, sau việc này chúng tôi không sống, không thể sống như chúng tôi đã sống. Cảm giác hồi hộp phần chấn (catharsis) này đã không lan ra khắp toàn bộ các khoa học xã hội. Các diễn viên khách, trừ vài ngoại lệ, thường đã quay lại đoàn của mình để tiếp tục cái họ đã bỏ dở. Họ đã phớt lờ bỏ một phòng thí nghiệm có một không hai, nếu họ đã có thực sự ngó tới nó chút nào. Paradigm hệ thống vẫn ít nhiều tách biệt và trong trạng thái ít được đánh giá cao. Các paradigm khác, trước hết là dòng chủ lưu kinh tế tân cổ điển, hầu như vẫn không bị nó ảnh hưởng.

Đã thiếu sự phản ứng của sự lãnh mạnh tinh thần và sự cởi mở: sự ngạc nhiên và sự bất bình nội tại. Bởi vì có cái gì thực sự lớn đã xảy ra ở đây! Tôi thấy thiếu không phải một cuộc cách mạng khoa học theo nghĩa của Kuhn. Tôi không đòi hỏi rằng phải thay thế paradigm *dòng chủ lưu* bằng paradigm khác. Sau trải nghiệm lớn của sự biến đổi hậu xã hội chủ nghĩa cái cần có lẽ chỉ là: khoa học bình thường *dòng chủ lưu* hãy nhận ra rõ ràng hơn các hạn chế của bản thân nó. Nó phải hiểu rõ hơn: nó thích hợp cho cái gì và cho cái gì thì không. Có thể tôi lầm, nhưng tôi có cảm tưởng rằng có khá ít người trong nghề kinh tế chấp nhận phạm vi hiệu lực bị thu hẹp, khiêm tốn hơn này của paradigm dòng chủ lưu. Thậm chí, có những người đúng là đã rút ra những kết luận ngược lại từ sự thay đổi hệ thống trong các năm 1990. Họ lẫn chiến thắng của hệ thống tư bản chủ nghĩa trên hệ thống xã hội chủ nghĩa thực với chiến thắng của kinh tế học dòng chủ lưu trên tất cả các paradigm thay thế khác. Thực ra, chủ nghĩa tư bản thực đã chiến thắng vì các lý do đa dạng. Chiến thắng của nó đã là do, giữa những thứ khác, một số tính chất tuyệt vời mà đã không được paradigm dòng chủ lưu phân tích hay giải thích đủ.

Phải nhấn mạnh để đưa thêm một nhận xét vào những điều đã được nói. Hoàn toàn có lý do chính đáng cho *cả* những khảo sát coi chủ nghĩa tư bản là cho trước *nữa*, và bên trong đó thử nghiệm cứu các hiện tượng thành phần, với điều kiện những người chọn cách tiếp cận như vậy biết rõ các giới hạn của nghiên cứu của họ. Ở đây tôi phải nhắc đến chương một của nghiên cứu này: tôi không đòi hỏi sự độc quyền cho paradigm hệ thống. Nó được thiết kế để bổ sung, không phải để thay thế các paradigm khác áp dụng được bên trong các giới hạn riêng của chúng. Tại điểm này là cảm dỗ để đi tranh luận về các giới hạn của khả năng của paradigm chủ lưu. Nó có thể giải thích tốt cái gì, và trước những loại vấn đề nào nó vô dụng hay cho câu trả lời sai? Ngược lại, các giới hạn áp dụng của (các) paradigm hệ thống (khác) là những gì? Tuy vậy, tôi buộc phải hoãn trình bày các suy nghĩ của tôi liên quan đến việc này; và chỉ có thể đến lượt trong những nghiên cứu muộn hơn.

Các “câu đố” khác

Sự biến đổi hậu xã hội chủ nghĩa, sự chuyển đổi từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa tư bản ở Đông Âu và trên lãnh thổ Liên Xô trước kia sẽ kết thúc trong thời gian có thể thấy trước – và ở đây câu hỏi khi nào nó kết thúc ở mỗi nước có thể được bỏ ngỏ. Khi nó thực sự kết thúc, việc xử lý khoa học của các kinh nghiệm sẽ còn cần nhiều thời gian. Thế nhưng, nếu chúng ta và những người kế tiếp chúng ta, các học trò của chúng ta đã làm xong việc này, thì do thiếu các thách thức khoa học nên paradigm hệ thống sẽ tự teo đi? Câu trả lời dứt khoát là không. Có những vấn đề khoa học mà qua các thời kỳ lịch sử rất dài có thể thấy vẫn sẽ còn trên chương trình nghị sự, và là thách thức liên tục đối với paradigm hệ thống. Các vấn đề này cũng thách thức các paradigm bổ sung hay kình địch, kể cả các thứ chúng ta thảo luận tại hội nghị này ở Berlin. Tôi liệt kê bốn nhiệm vụ nghiên cứu như sự giải thích:

1. Đảng cộng sản vẫn giữ độc quyền quyền lực ở Trung Quốc. Trong chừng mực đó nước này ngày nay vẫn là nước cộng sản. Sự biến đổi cho đến nay và trong tương lai của Trung Quốc là một trong những câu đố lớn. Nhà nghiên cứu có lương tâm không thể tự ru ngủ mình bằng việc nhận có chìa khóa của câu đố trong tay. Việc tìm kiếm lời giải, tuy không chỉ là mối quan tâm riêng của những người phát triển paradigm hệ thống, dứt khoát cần đến sự tham gia của họ. Tất cả những vấn đề đã nổi lên trong biến đổi Đông Âu sẽ cũng xuất hiện – nhưng tất nhiên không chính xác theo cùng cách. Kích thước khổng lồ và tiềm năng chính trị, kinh tế và quân sự to lớn của Trung Quốc đưa nhiệm vụ nghiên cứu này thành một trong những đề tài quan trọng nhất của thời đại chúng ta.

Sự biến đổi trong ba nước khác, Việt Nam, Cuba và Bắc Triều Tiên, nơi sự độc quyền quyền lực chính trị của đảng cộng sản vẫn còn, nêu ra các vấn đề gần tương tự, tuy trọng lượng của chúng nhỏ hơn trên trường quốc tế.

2. Paradigm hệ thống có thể giúp nhiều cho việc phân tích các lựa chọn thay thế khả dĩ khác (các alternative) *bên trong* hệ thống tư bản chủ nghĩa. Đây là một trong những lĩnh vực nghiên cứu, mà trong đó có nhiều sự chòng lỉnh giữa paradigm tiến hóa và paradigm hệ thống. Chủ nghĩa tư bản không phải là một hệ thống cứng nhắc và đồng đều. Nó có nhiều sự đột biến mà giữa chúng lịch sử chọn lọc. Những thay đổi tiến hóa xảy ra bên trong nó. Việc nghiên cứu và hiểu các sự đột biến, các biến thể sống sót, còn lại có thể làm giàu bộ máy khái niệm, cách đặt vấn đề và phương pháp luận của paradigm hệ thống.

Thí dụ, các lựa chọn thay thế Nhật, Mỹ và Đức khác nhau thế nào? Chúng ta sẽ không nhận được câu trả lời thỏa đáng nếu chúng ta tìm câu trả lời hoặc chỉ trong kinh tế học, hay chỉ trong tổ chức chính trị hoặc chỉ trong các truyền thống văn hóa; hoặc nếu nghiên cứu chỉ giới hạn ở một

hay hai định chế, như sự can thiệp của nhà nước hay các mối quan hệ lao động. Nếu chúng ta hiểu kỹ hơn về những sự khác nhau giữa các lựa chọn thay thế của chủ nghĩa tư bản, có lẽ chúng ta đã nhận được lời giải thích thuyết phục hơn cho thành tích kinh tế kỳ diệu của Nhật trước đây, rồi cho các nguyên nhân nằm sâu của các vấn đề nghiêm trọng nảy sinh nhanh đến thế ở Nhật. Khi đó trước chúng ta cũng trở nên rõ ràng hơn, con đường Mỹ và Đức của chủ nghĩa tư bản hiện đại giống và khác nhau thế nào.

Hãy ngó tới những sự biểu hiện của khoa học bình thường dựa trên paradigm hệ thống, các sách giáo khoa của các môn so sánh! Phần lớn họ tập trung sự chú ý vào so sánh các hệ thống *lớn*, chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, và tương đối ít với các lựa chọn thay thế bên trong chủ nghĩa tư bản. Không có sự đồng thuận về typo học của các lựa chọn thay thế này. Đúng hơn chỉ có sự mô tả cụ thể một-một nước prototype-nguyên mẫu (thí dụ, Nhật, Thụy Điển hay Hoa Kỳ) bù cho việc xây dựng các type lý tưởng được tạo ra nhờ sự khái quát hóa các sự thực hiện thực tế, nhưng thích hợp cho việc phân tích lý thuyết. Nhiệm vụ này vẫn còn ở trước chúng ta.

3. Đáng suy ngẫm rằng bên trong hệ thống tư bản chủ nghĩa, trong một số mảng của nó, như trong một thế giới vi mô nào đó, có thể phát hiện ra các vấn đề nhất định của thế giới vĩ mô, tức là các vấn đề của “các hệ thống lớn” được tái tạo. Minh họa tốt cho suy nghĩ này là hệ thống chăm sóc sức khỏe, mà việc cải cách nó ở trên chương trình nghị sự khắp thế giới. Bản thân các câu hỏi, cũng như các lý lẽ biện minh cho các khuyến nghị của của người này hay người khác được nêu ra trong quá trình tranh luận, tạo ra cảm giác *déjà vu (đã thấy rồi)* trong những người đã tham gia vào các cuộc tranh luận về cải cách hệ thống xã hội chủ nghĩa, như tôi. Vì sao phải giữ, hay thu hẹp hay xóa bỏ sở hữu công trong khu vực chăm sóc sức khỏe? Có tốt hay xấu, nếu thị trường điều phối các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, hay tốt hơn hãy để cho bộ máy quan liêu? Chủ quyền người tiêu dùng được phép, có thể, đáng mong mỗi có phạm vi chừng nào? Ai định giá các dịch vụ: thị trường, một diễn viên đặc biệt trong thị trường, hay cơ quan nhà nước nào đó? Các thuận lợi và bất lợi của tập trung hóa và phi tập trung hóa là những gì? Nếu giả như hệ thống sức khỏe hoạt động theo hình mẫu “thị trường xã hội chủ nghĩa” nào đó, theo tinh thần của nền kinh tế kiểu Lange nào đó, thì các diễn viên (nhà quản lý bệnh viện, bác sĩ, bệnh nhân) sẽ biểu lộ ứng xử thế nào? Không chỉ các câu hỏi, mà các hiện tượng cũng là quen thuộc. Điều này đặc biệt đúng ở châu Âu, Tây và Đông, nơi sự điều trị ít nhiều là miễn phí và một mẫu nhỏ của chủ nghĩa xã hội (hay có lẽ của chủ nghĩa xã hội thị trường) xuất hiện trong khung cảnh tư bản chủ nghĩa, với tất cả các đặc tính đi kèm được biết kỹ: sự thiếu hụt, xếp hàng, các danh sách đợi, sự thay thế bắt buộc, sự phân bổ quan liêu, và phân phối.

Tất nhiên, ngày nay ai tham gia vào các tranh luận về hệ thống sức khỏe ở phương Tây người

đó đọc và phản ứng với các tài liệu được các đồng nghiệp Tây phương của họ viết, đặc biệt là các chuyên gia trong chuyên ngành kinh tế học y tế. Làm tôi chán nản rằng chẳng ai nhớ đến sự tương tự của chủ nghĩa xã hội cả: bởi vì, theo nghĩa đen, tranh luận về cùng các câu hỏi này đã xảy ra hàng thập niên trước rồi! Không chỉ có tranh luận, nhiều ý tưởng cũng đã được thử ở các nước cộng sản, và kết quả cũng có thể được đánh giá. Chúng tôi biết, thí dụ, rằng sự tập trung hóa hoàn toàn hoạt động nào đó vào tay nhà nước, trong giai đoạn đầu tiên, tiết kiệm được nhiều chi phí hành chính, và có thể loại bỏ các chi phí phụ của cạnh tranh như quảng cáo và thao túng người mua. Đúng – nhưng hệ thống xã hội chủ nghĩa đã tiến hành sự tập trung hóa cao độ này “trên quy mô lớn.” Liệu *cuối cùng* sự tập trung hóa có thành công? Việc này có nghĩa là gì nhìn từ quan điểm chủ quyền hay sự lệ thuộc của công dân? Nó tạo ra hay bóp nghẹt các động lực nào trong phát triển kỹ thuật?

Đáng áp dụng cách tiếp cận, bộ máy khái niệm và phương pháp luận của paradigm hệ thống, và các câu hỏi do nó nêu ra, để bổ sung chứ không phải để thay thế paradigm hiện thời của kinh tế học y tế. Là hữu ích nếu những người tham gia trong các cuộc tranh luận này ngó vào các tài liệu về các cuộc ntranh luận cải cách chủ nghĩa xã hội. Có thể hóa ra là, không cần phải “phát hiện lại” tất cả các câu hỏi và các câu trả lời. Việc này làm phong phú cho cuộc tranh luận cải cách y tế, và lưu ý đến những mối quan hệ mà hiện thời bị bỏ qua.

Hệ thống y tế chỉ là một thí dụ của nhiều loại thể giới vi mô mà có thể được coi như các hệ thống và được nghiên cứu bên trong khung khổ của paradigm hệ thống.

4. Tôi đề vấn đề khó nhất vào cuối danh sách của tôi: sự biến chuyển toàn cầu, lịch sử của một hệ thống *lớn*, hệ thống tư bản chủ nghĩa. Có sự đồng thuận khá rộng rãi rằng được biện minh để nói về hai hệ thống lớn trong thế kỷ thứ 20: chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. Cũng được chấp nhận rộng rãi rằng bốn nước nơi hệ thống xã hội chủ nghĩa vẫn thịnh hành, hoàn toàn hay một phần, cuối cùng sẽ chuyển sang hệ thống tư bản chủ nghĩa. Nhưng mượn lời *Fukuyama* [1994], lịch sử có chấm dứt ở đây? Ai cũng biết nhiều sự thay đổi rất quan trọng xảy ra trong công nghệ sản xuất, truyền thông giữa con người, phân bố các quyền sở hữu và các phương pháp thực thi chúng, và trong sự làm mềm các biên giới quốc gia. Có thể là, vào cuối thế kỷ thứ 21 hay 22 sẽ có học giả, người suy nghĩ theo paradigm hệ thống, dám nói: đây là một (hay nhiều) hệ thống *lớn* khác rồi, mà có thể được khu biệt với hệ thống tư bản chủ nghĩa của thế kỷ thứ 20. Tôi không thích thúc việc đưa ra vội vã và chưa có cơ sở một khẳng định như vậy. Chỉ là bây giờ cần suy nghĩ ngay rồi: chủ nghĩa tư bản hôm nay sẽ còn giống chính nó cho đến bao giờ. Việc đưa ra các câu hỏi loại này là một trong những thành phần chung của paradigm tiến hóa và paradigm hệ thống. Tôi tin paradigm hệ thống cho các tiêu chuẩn rõ ràng để phân biệt chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản.

Có thể, nhưng chưa hề chắc, rằng cũng các tiêu chuẩn này sẽ thích hợp để phân biệt rõ rệt giữa chủ nghĩa tư bản được biết đến nay và (các) hệ thống có thể sẽ có tên khác, thế chỗ cho nó.

Những thất bại của sự tiên đoán

Vấn đề cuối cùng được đặt ra trong đoạn trước dẫn tới các suy nghĩ kết thúc của tiểu luận: các vấn đề của những sự thay đổi trong tương lai. Vừa rồi vẫn chưa phải là về *dự đoán*, mà là về vấn đề hạn chế hơn thế rất nhiều: làm sao có thể nhận biết rằng cái mà đến nay được gọi là chủ nghĩa tư bản với sự đồng ý của công chúng, có lẽ đã biến đổi đến mức đúng hơn phải coi là một hệ thống *lớn* khác, mới. Không được phép né tránh câu hỏi nghiêm trọng hơn nhiều: những người áp dụng paradigm hệ thống đã thi với kết quả ra sao về một môn cơ bản của mọi khoa học, về tiên đoán.

Nếu chúng ta muốn trả lời ngắn gọn (ngắn gọn một cách quá đáng và bất công), thì câu trả lời là: họ đã trượt. Hay chính xác hơn: nếu không phải tất cả mọi tiên đoán đã chứng tỏ là sai, có những tiên đoán thực sự quan trọng mà lịch sử đã bác bỏ.

Hãy điếm lại vài tên được nhắc tới trong đoạn 2. Chúng ta hãy lại bắt đầu với Marx. Qua hàng thập kỷ, đã có vẻ, cứ như trên một phần đáng kể của thế giới sự tiên đoán cơ bản Marxian, mà theo đó hệ thống xã hội chủ nghĩa thay thế hệ thống tư bản chủ nghĩa, sở hữu công thay sở hữu tư nhân, kế hoạch hóa thay thế thị trường, được xác nhận. Thế nhưng, đo bằng thang độ lịch sử, việc này đã chỉ xảy ra một cách quá độ như thế, rồi sau đó sự biến đổi số phận của Liên Xô và Đông Âu đã bác bỏ sự tiên đoán với tính sắc bén đầy kịch tính.

Hayek đã tiên đoán: nước tư bản chủ nghĩa mà nếu bước lên con đường dốc và trơn của sự tập trung hóa, sự can thiệp của nhà nước và kế hoạch hóa, sẽ không có khả năng dừng lại trên con đường tới chế độ nông nô. Điều đó cũng đã chẳng xảy ra. Có thể dừng lại sau một phần tư quãng đường. Nửa đường vẫn có thể quay lại. Vấn đề được quyết định trong lĩnh vực chính trị: các đảm bảo thể chế, để ngăn chặn chế độ chuyên quyền, có hiệu lực không.

Tiên đoán của Schumpeter đã thực sự không xa tiên đoán của Marx là mấy, nhưng ông tiên đoán, không phải với sự đam mê của một nhà tiên tri, mà với sự nhẫn nhục của một học giả khách quan. Hóa ra ông đã đánh giá thấp sức sống của hệ thống tư bản chủ nghĩa và đã đánh giá quá cao khả năng tồn tại của chủ nghĩa xã hội. Ông đã thử hiểu chủ nghĩa xã hội từ các mô hình có vị giầy của các công trình lý thuyết của các nhà kinh tế học Walrasian, thay cho việc nghiên cứu thực tế đẫm máu của Liên Xô.

“Soviet học” đã bị chê trách vì đã không tiên đoán được sự sụp đổ của Liên Xô và các chế độ cộng sản liên kết. Sự phê phán có lý một phần. Một mặt, hầu hết các đại diện của kinh tế học và

khoa học chính trị so sánh đã tin một cách tiên đề rằng hệ thống tư bản chủ nghĩa là ưu việt hơn hệ thống xã hội chủ nghĩa, và đã tạo ra nhiều lý lẽ để chứng minh nó. Theo nghĩa đó, các công trình của họ ngụ ý một tiên đoán chung (ngược với các tiên đoán của Marx và Schumpeter) rằng hệ thống xã hội chủ nghĩa cuối cùng sẽ chấm dứt. Mặt khác, “Soviet học” đã không đưa ra ngay cả một tiên đoán có điều kiện về khi nào và dưới các điều kiện nào hệ thống xã hội chủ nghĩa sẽ tự thủ tiêu.

Tôi cũng nhìn lại công trình của mình một cách phê phán. Một mặt, tôi nghĩ rằng một khía cạnh quan trọng của nội dung tiên đoán của các công trình của tôi đã được xác nhận. Trong khi nhiều đồng nghiệp của tôi ở phương Đông và phương Tây đã nghĩ rằng các cải cách sẽ kéo dài cuộc sống của chủ nghĩa xã hội bằng cách loại bỏ một số thiếu sót của nó, tôi đã nghi ngờ các cuộc cải cách. Tôi đã chỉ ra rằng mặc dù các cải cách đã cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân, chúng đã làm xói mòn tính cố kết của hệ thống. Thay cho hoàn thiện hệ thống, chúng làm yếu các nền tảng của nó, gây ra sự xói mòn, chứ không phải sự ổn định.

Cái tôi không nhìn thấy trước đã là tốc độ và gia tốc của sự ăn mòn này. Và trong việc này không phải paradigm hệ thống đã cản trở tôi, mà ngược lại: chính tôi đã không áp dụng cách tiếp cận và phương pháp luận đó với sự nhất quán đủ và sự tinh chế. Tôi đã không nghiên cứu đủ sâu và vì thế tôi đã không cảm thấy đủ về sự tác động lẫn nhau của sự tích tụ các khó khăn kinh tế, sự tụt hậu trong chạy đua vũ trang, sự vỡ mộng với chủ nghĩa cộng sản sau khi có được một phần các quyền tự do, sự tham nhũng và sự trở nên vô liêm sỉ của bộ máy cốt cán (nomenklatura). Mượn ngôn ngữ của Hegel, lượng biến thành chất; khả năng của những thay đổi đột ngột và các dấu hiệu đầu tiên của chúng đã phải mở con mắt của tôi to ra.

Phải thừa nhận rằng các nhà phát triển paradigm hệ thống – nếu không trượt – họ đã không làm tốt trong bài thi về tiên đoán. Tôi không muốn tự an ủi, rằng – như tiểu luận đã trình bày ở trước – chúng ta đã được điểm tốt hơn trong các môn thi khác¹⁶; đáng hơn nhiều để tập trung vào việc rút ra các bài học cho công việc tiếp theo.

¹⁶ Rabbi xứ Lublin đã có tiếng là nhà tiên tri lớn. Một hôm ông hét lên trong sự có mặt của các học trò của ông, “ta thấy! ta thấy!” Họ hỏi “Thầy thấy gì, thưa Rabbi sáng suốt?” “Ta thấy Krasnik, ghetto ở Krasnik.” “Và cái gì xảy ra trong ghetto ở Krasnik?” “Ta thấy đám cháy. Lửa đang đến Krasnik!” Các học trò của rabbi mang xô và vôi vãi đi giúp đồng bào Do Thái của họ. Tuy nhiên, khi họ đến Krasnik, họ đã thấy bằng mắt mình rằng chẳng có dấu hiệu nào của đám cháy cả. Những người Do Thái ở Krasnik đã bắt đầu chế nhạo họ: “Thấy chưa, rabbi nổi tiếng của các anh đã làm to!” Những người Do thái Lublin trả lời: “Đúng, không có đám cháy nào ở đây. Nhưng, cũng là chuyện lớn rằng ông đã nhìn đến tận Krasnik...”

Trong khi phải làm mọi việc để cải thiện các tiên đoán của chúng ta, không có lý do cho các hy vọng lạc quan. Rất khó để nhìn thấy trước diễn tiến của lịch sử, đặc biệt khó để tiên đoán thời điểm của các sự kiện lớn làm thay đổi số phận. Không phải để bào chữa, mà trên cơ sở của những suy ngẫm phương pháp luận căn bản có thể tuyên bố: trong lĩnh vực khảo sát mà paradigm hệ thống quan tâm, các khả năng tiên đoán là hết sức hạn chế. Là có lý để đòi sự tiên đoán đáng tin cậy từ các khoa học trong lĩnh vực của các hiện tượng thường xuyên lặp đi lặp lại. Người dân mua thịt một cách đều đặn; trên cơ sở của một mô hình tốt và các số liệu thống kê đáng tin cậy có thể đưa ra tiên đoán đáng tin cậy về mức độ giảm cầu mà sự tăng giá thịt 1 phần trăm gây ra. Nhưng Liên Xô chỉ đã sinh ra có một lần và đã sụp đổ một lần. Vì tính đơn nhất và không thể lặp lại của sự kiện (nên *không thể kỳ vọng được* sự tiên đoán khoa học liên quan đến sự xảy ra của sự kiện một cách chi tiết: nó sẽ xảy ra khi nào, theo sau các sự kiện thành phần nào và sẽ xảy ra như thế nào. Thế mà paradigm hệ thống lại tập trung sự chú ý chính xác vào những thay đổi xã hội lớn, đơn nhất, không thể lặp lại thuộc loại này. Ngay cả nếu không đạt được tiên đoán thích hợp, có thể rút ra nhiều bài học có thể tổng quát hóa được từ sự phân tích thận trọng về sau được tiến hành trong khung khổ của paradigm hệ thống.

Kết luận quan trọng nhất từ những thất bại của các tiên đoán: chúng ta hãy rất rất khiêm tốn. Chúng ta hãy áp dụng paradigm hệ thống (và ở nơi có lý do, paradigm khác) để giải thích cả quá khứ và hiện tại và để lý giải các khuyến nghị thực tiễn. Nhưng chúng ta hãy hết sức thận trọng trong các tiên đoán.

Tiểu luận này không thảo luận vấn đề, đường ranh giới giữa sự nêu ý kiến và sự khẳng định khoa học nằm ở đâu trong nghiên cứu xã hội.¹⁷ Trong dẫn nhập tôi đã nhắc tới rồi; tôi muốn tránh, trong chừng mực tôi có thể, bãi mìn của các cuộc tranh luận lớn về triết học khoa học. Theo sự thận trọng này tôi kiềm chế việc phân tích tiêu chuẩn của tính khoa học ở nơi này. Tôi chỉ bày tỏ hy vọng: có lẽ chúng ta, những người phát triển paradigm hệ thống, không bị loại khỏi thế giới khoa học nếu chúng ta đo sức giải thích của nội dung của chúng ta không bằng khả năng (hay sự giả vờ tự tin vào khả năng) tiên đoán.

Hiện tượng cần tiên đoán mà càng có tác động sâu rộng và phức tạp về nguyên nhân, thì

¹⁷ Rorty [1997] khảo sát vấn đề này trong một tiểu luận được viết khi Kuhn qua đời, và cho là công lao của Kuhn đã giúp làm rõ đường phân chia này. Ở lại bên trong nghề kinh tế học của tôi, có thể thấy cùng nỗ lực trong các công trình của McCloskey, kể cả cuốn sách *McCloskey* [1985] gây bão tố lớn của ông. Trong khi bản thân tôi cũng kiên trì cố gắng áp dụng các phương pháp lập luận và chứng minh được công nhận của môn kinh tế học để trụ đỡ cho các khẳng định của tôi, tôi chia sẻ quan điểm của Rorty và McCloskey. Phải xem xét các cố gắng như vậy với sự châm biếm cần thiết, và sự tự châm biếm. Tôi nghĩ rằng giọng của tiểu luận này cũng cho ta cảm thấy điều này.

chúng ta càng cần thận trọng. Chúng ta không thể đảm nhiệm nhiều hơn các tiên đoán có điều kiện. Tính trung thực trí tuệ dứt khoát đòi hỏi rằng với ngay cả các tiên đoán thận trọng này chúng ta cũng phải thừa nhận rằng chúng dựa trên sự thiếu hiểu biết ở mức độ khá lớn, một nửa dựa vào sự hiểu biết có nhu cầu hoa học và một nửa trên trực giác.

Tài liệu tham khảo

- Blaug, M. 1986. *Economic History and the History of Economics*. Sussex: Wheatsheaf Books.
- Carson, R.L. 1997. *Comparative Economic Systems*. Armonk, N.Y.: M.E. Sharpe.
- Chavance, B. 1994. *The Transformation of Communist Systems. Economic Reform since the 1950's*. Boulder and Oxford: Westview Press.
- De Melo, M., C. Denizer, and A. Gelb. 1997. 'From Plan to Market: Patterns of Transition,' in Blejer, M.I., and M. Škreb eds, *Macroeconomic Stabilization in Transition Economies*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Eucken, W. [1940] 1965. *Die Grundlagen der Nationalökonomie*. Berlin, Heidelberg and New York: Springer. English translation: *The Foundations of Economics*, London: William Hodge, 1950.
- Eucken, W. 1952 [1975], *Grundsätze der Wirtschaftspolitik*. Tübingen: Mohr.
- Fischer, S., R. Sahay and C.A. Végh. 1996. 'Stabilization and Growth in Transition Economies: The Early Experience,' *Journal of Economic Perspectives*, 10 (2): 275-8.
- Fukuyama, F. 1992. *The End of History and the Last Man*. London: Penguin Books.
- Hayek, F.A. 1944. *The Road to Serfdom*. Chicago and London: The University of Chicago Press. [Con đường dẫn tới chế độ nông nô; từ sách SOS², [Đường về nô lệ](#), 2009, NXB Tri thức, bản dịch của Phạm Nguyên Trường]
- Hayek, F.A., ed. 1935. *Collectivist Economic Planning*. Amsterdam: North-Holland.
- Koopmans, T.C. and J.M. Montias. [1968] 1971. 'On the Description and Comparison of Economic Systems,' in Eckstein, A., ed., *Comparison of Economic Systems: Theoretical and Methodological Approaches*. Berkeley: University of California Press.
- Kornai, J. 1971. *Anti-Equilibrium. On Economic Systems Theory and The Tasks of Research*. Amsterdam: North-Holland.
- Kornai, J. 1992. *The Socialist System. The Political Economy of Communism*. Princeton, Princeton University Press and Oxford: Oxford University Press. [*Hệ thống Xã hội Chủ nghĩa*, NXB Văn Hóa Thông tin, 2002]
- Kuhn, T.S. [1962] 1970. *The Structure of Scientific Revolutions*. Chicago: The University of Chicago Press. [*Cấu trúc của các cuộc Cách mạng Khoa học*, từ sách SOS²]

- Lakatos, I. 1971. 'History of Science and Its Rational Reconstruction,' in Cohen, R.S., and C.R. Buck, eds, *Boston Studies in Philosophy of Science*, VIII.
- Lange, O. 1936, 1937. 'On the Economic Theory of Socialism,' *Review of Economic Studies*, 4 (1, 2): 53–71, 123–142.
- Marx, K. [1867–94] 1978. *Capital*. London: Penguin.
- Marx, K. and F. Engels [1848] 1962. 'The Manifesto of the Communist Party,' in Marx, Engels, Lenin, *The Essential Left*. London: Unwin Books.
- McCloskey, D. 1985. *The Rhetoric of Economics*. Madison: University of Madison Press.
- Mises, L. von 1981. *Socialism. An Economic and Sociological Analysis*. Indianapolis: Liberty.
- North, D.C. 1990. *Institutions, Institutional Change, and Economic Performance*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Polányi, K. 1944. *The Great Transformation*. New York: Farrar and Rinehart.
- Portes, R. 1994. 'Transformation Traps', *The Economic Journal*, 104 (426): 1178-89.
- Rorty, R. 1997. 'Thomas Kuhn, Rocks, and the Laws of Physics', *Common Knowledge*, 6 (1): 6-16.
- Schumpeter, J.A. 1942. *Capitalism, Socialism, and Democracy*. New York: Harper.
- Shionoya, Y. 1995. *Schumpeter and the Idea of Social Science*. Cambridge: Cambridge University Press.